

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Hồng Hà Việt Nam

Ngày 30/09/2025	6,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	21.6%	0%

DT thuần Q3/25
0.28
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.06 25.7%
YoY: ▲ 0.06 25.7%

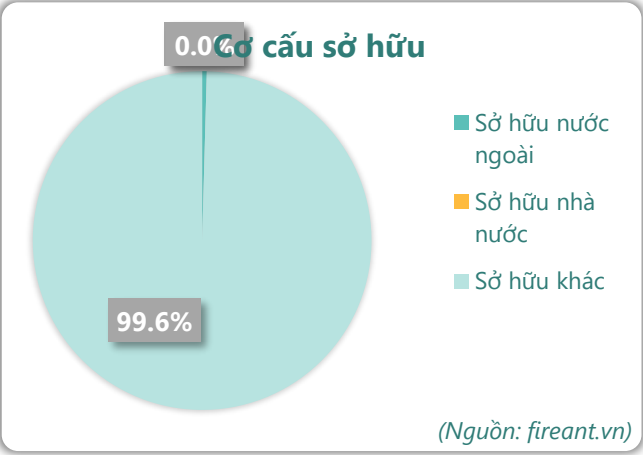
LN thuần Q3/25
80.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 81.0 62349%
YoY: ▲ 80.9 404519%

LN sau thuế Q3/25
71.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 71.6 55131%
YoY: ▲ 71.5 357601%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
29269%
YoY: +/-▲ 29328%

ROE (TTM) Q3/25
27.2%
YoY: +/-▲ 27.3%

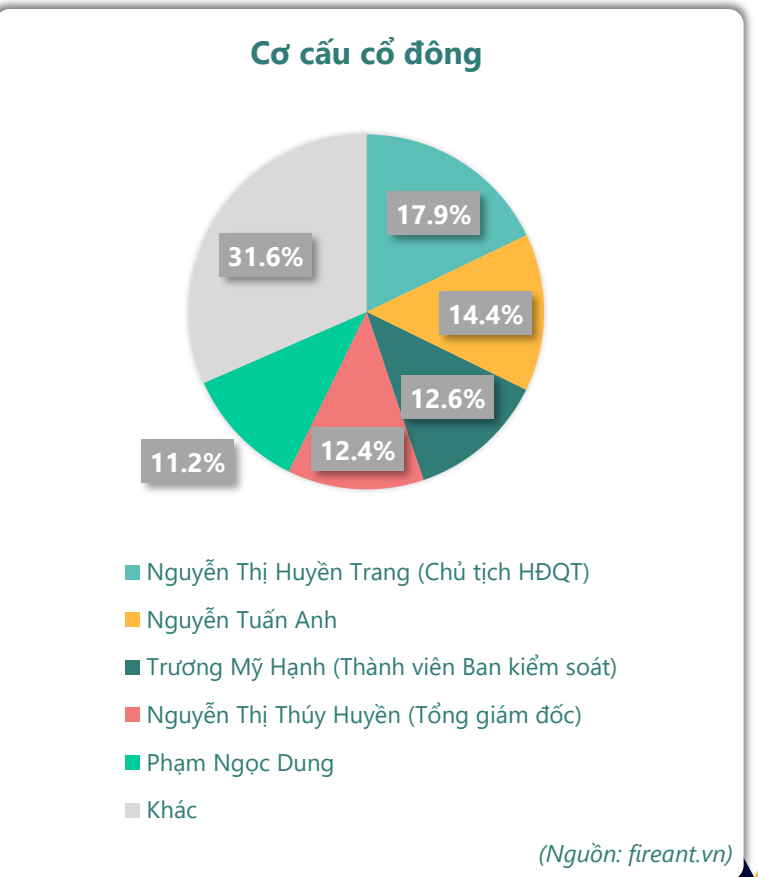
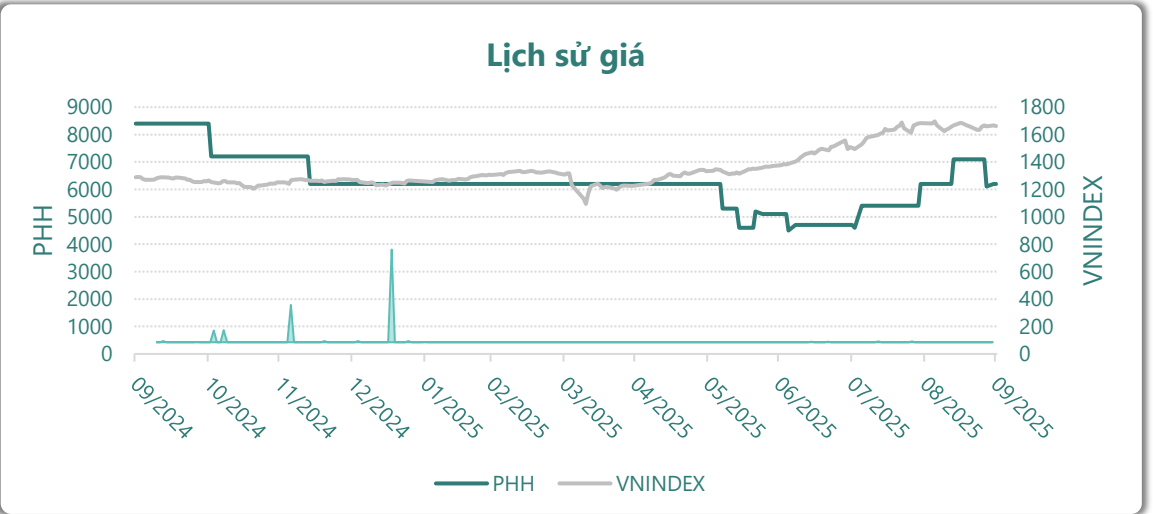
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,500 - 8,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	112
Số lượng CPLH (CP)	18,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	560
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.14
EPS	3,946
P/E	1.6



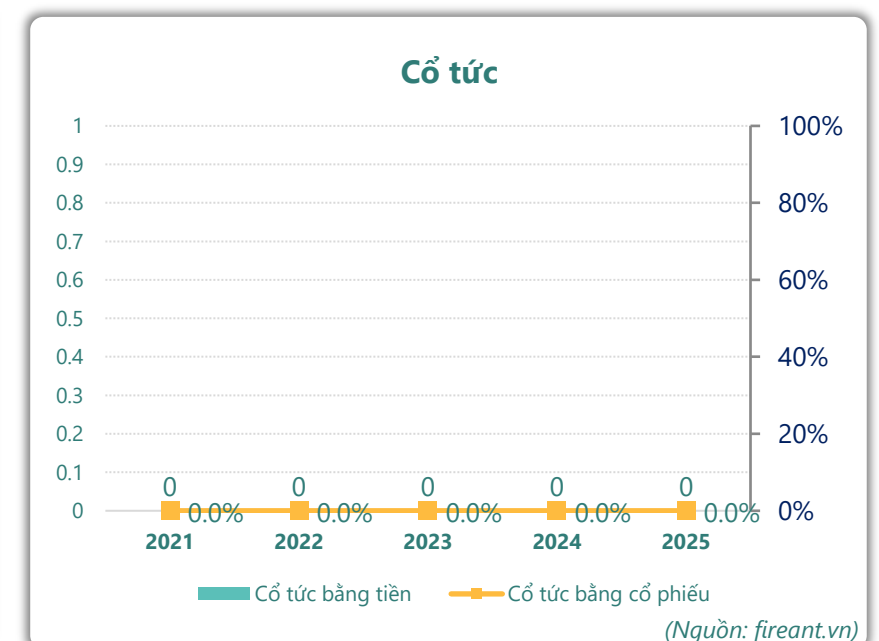
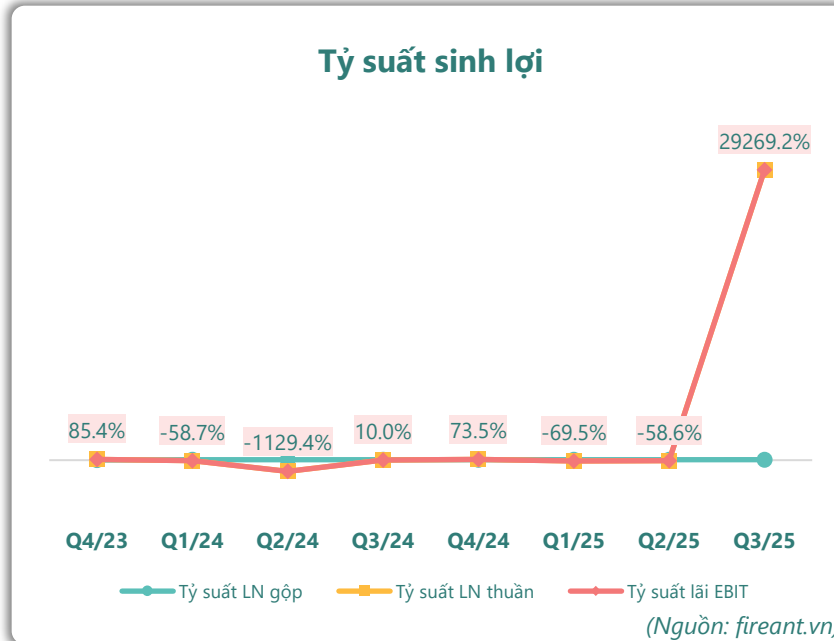
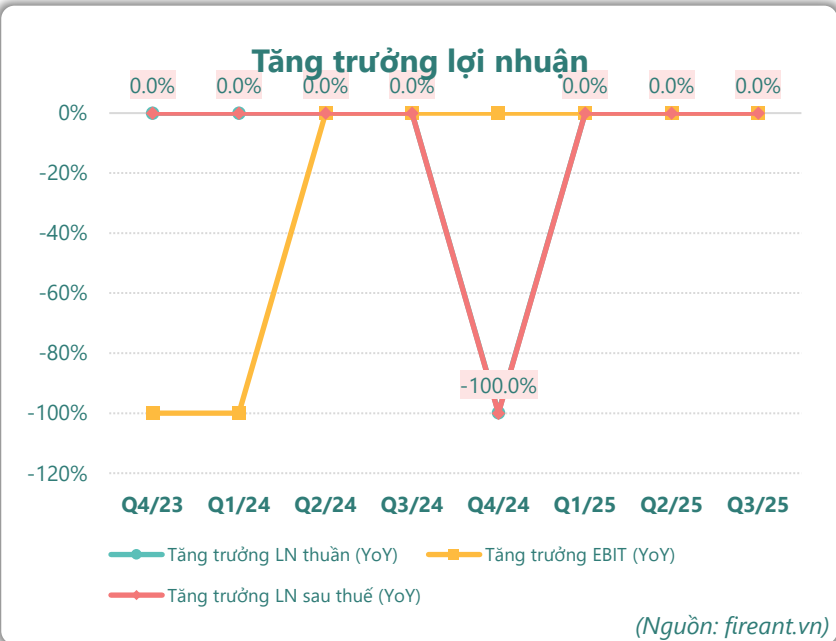
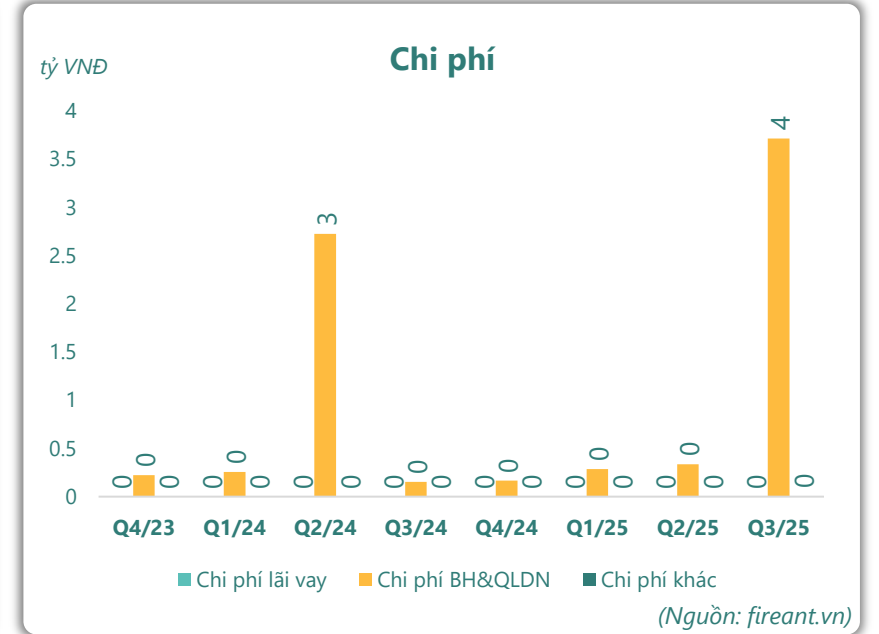
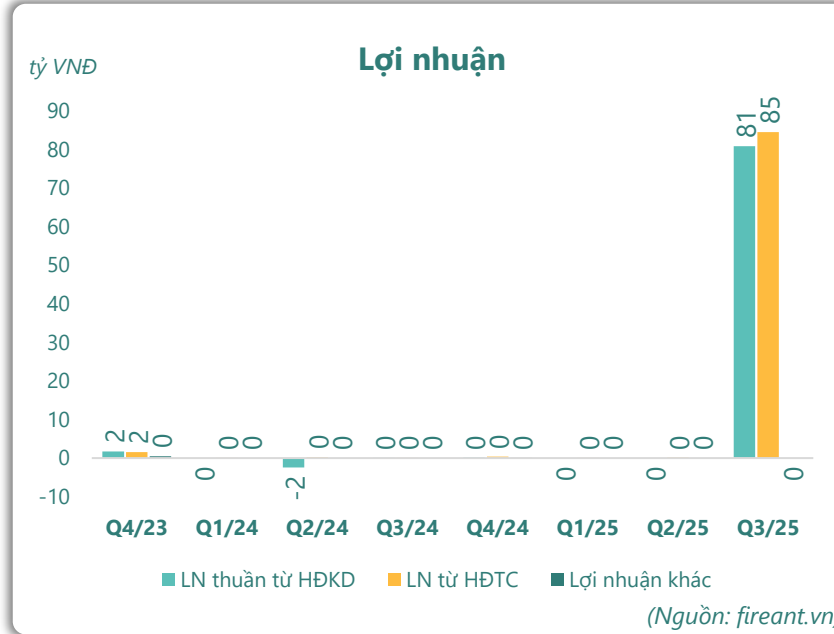
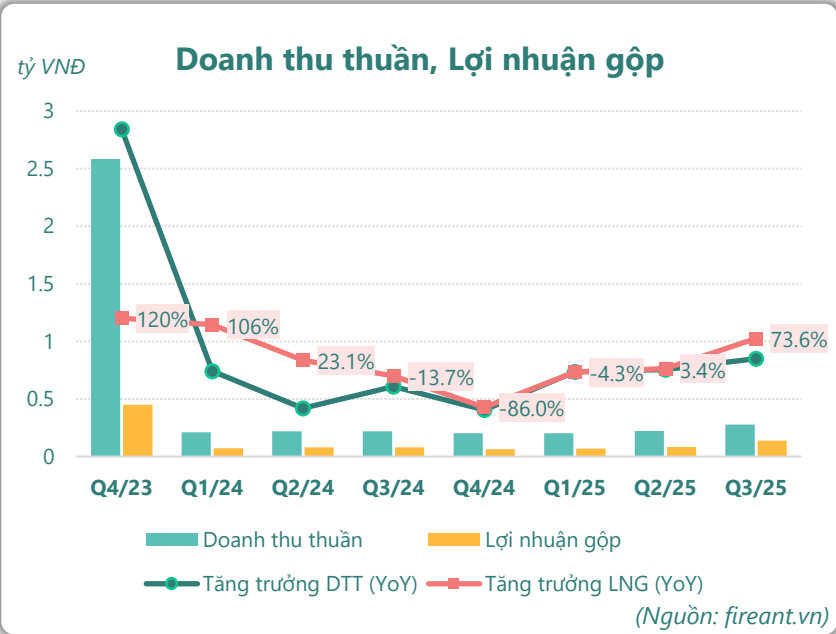
DT thuần 9T 2025
0.70
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.05 8.3%

LN thuần 9T 2025
80.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 83.3 3244%

LN sau thuế 9T 2025
71.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 73.9 2878%



KẾT QUẢ KINH DOANH

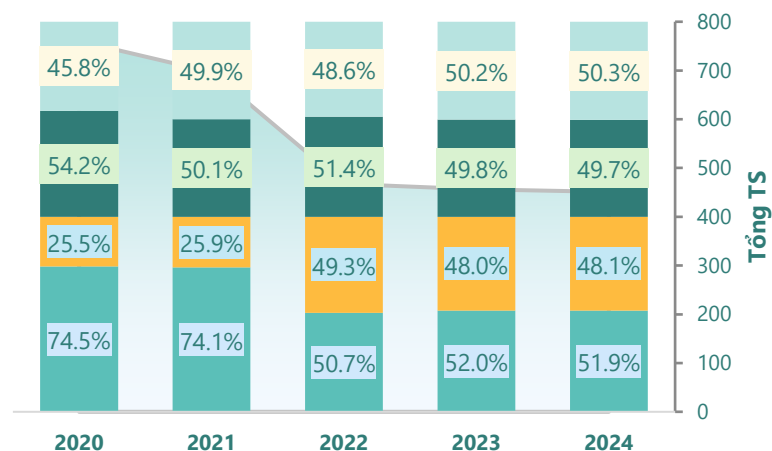




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

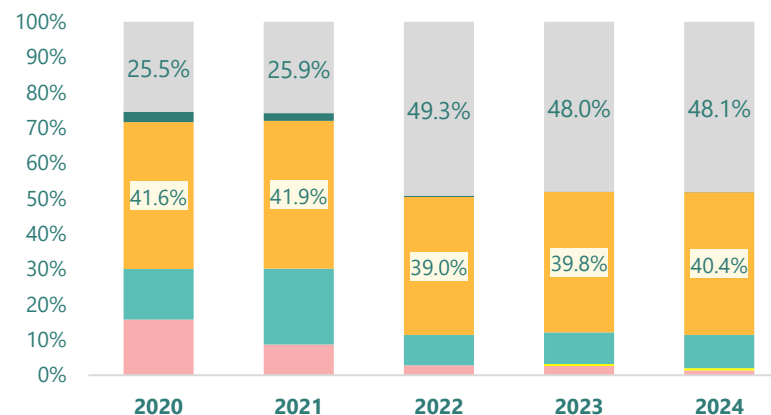
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

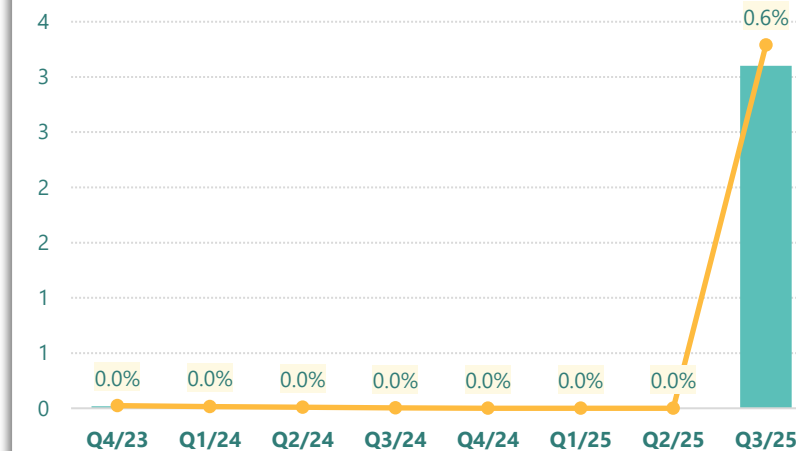


■ Tiền và TĐ tiền ■ Hàng tồn kho ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ TS ngắn hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

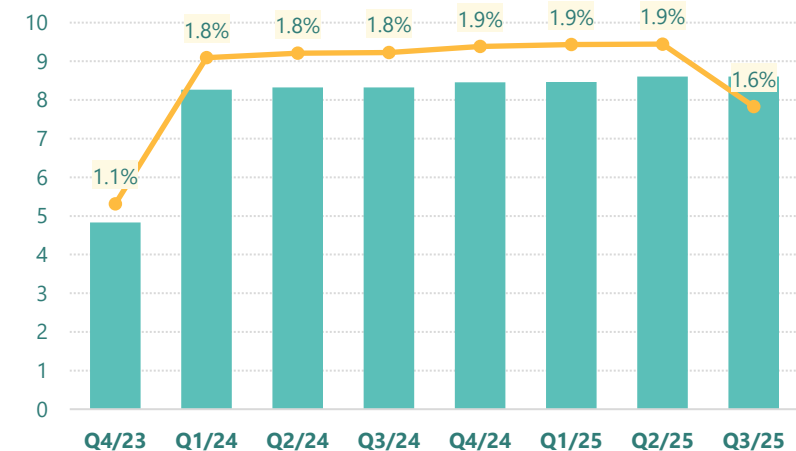


■ Tài sản cố định ■ TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

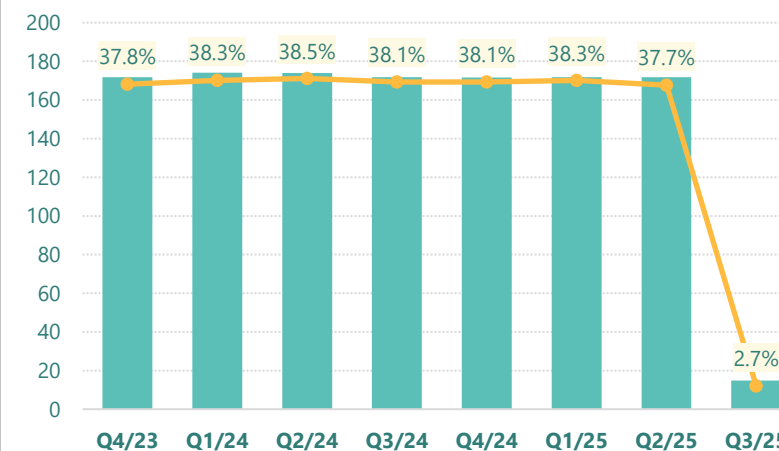


■ Tài sản dở dang ■ TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

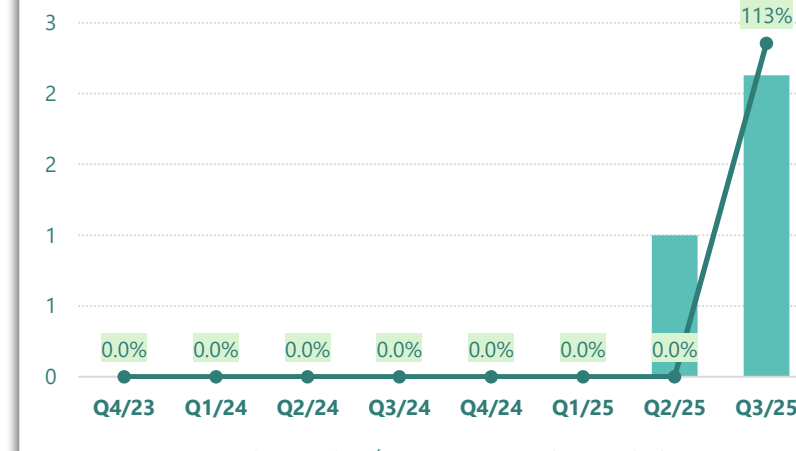


■ Đầu tư tài chính dài hạn ■ ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



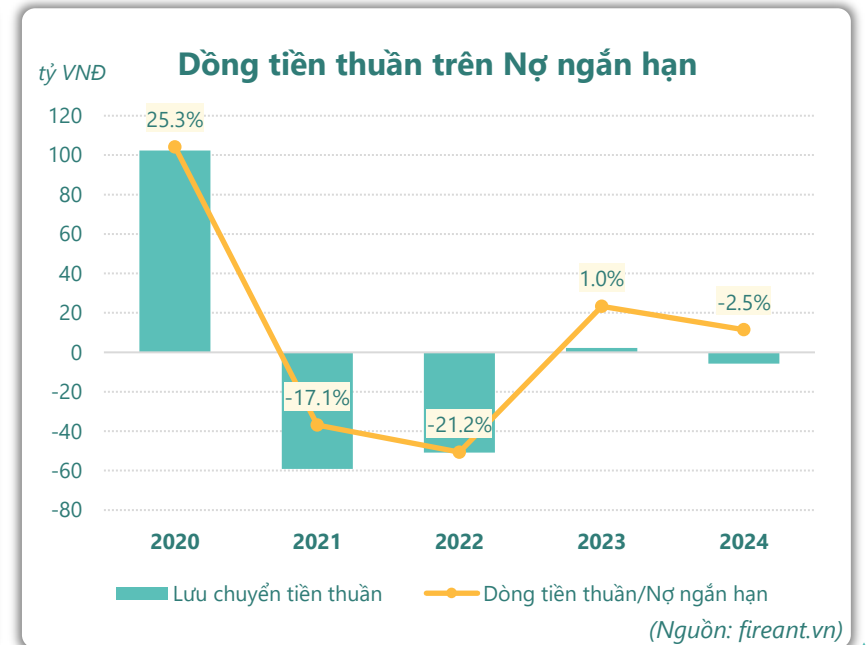
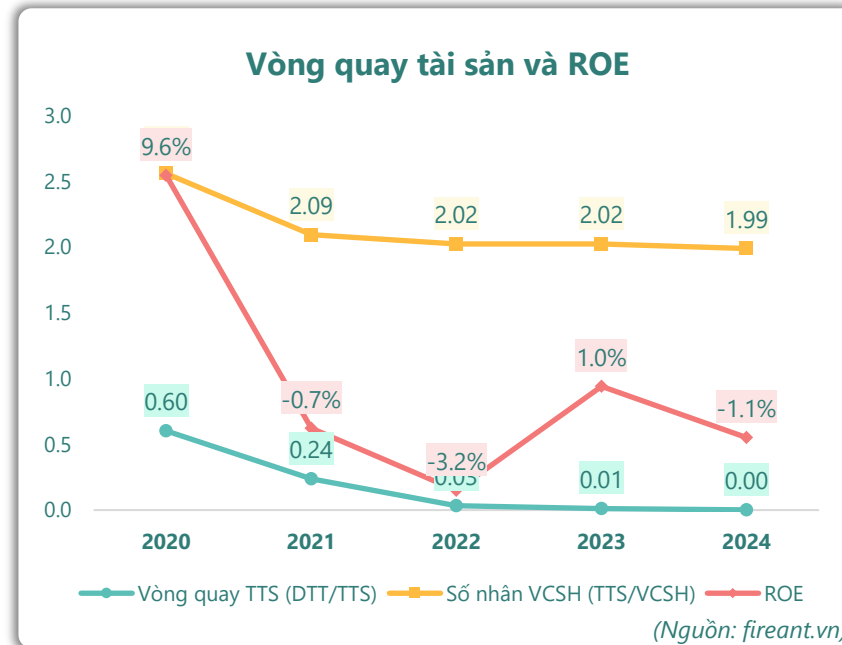
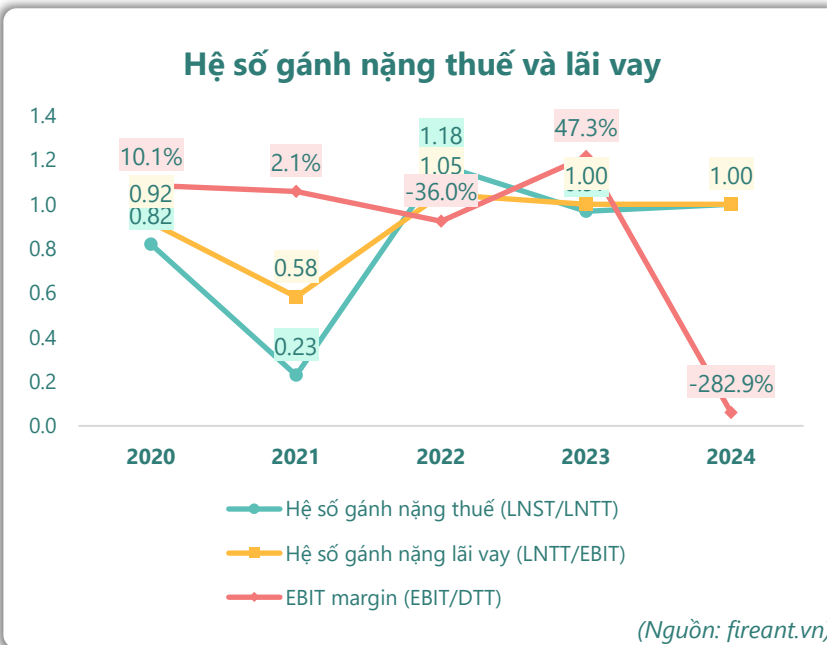
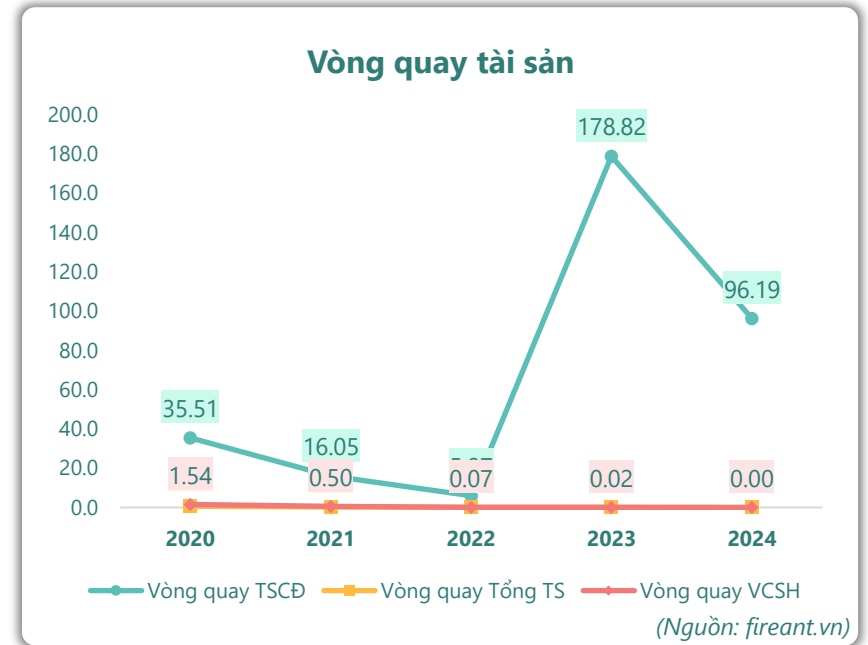
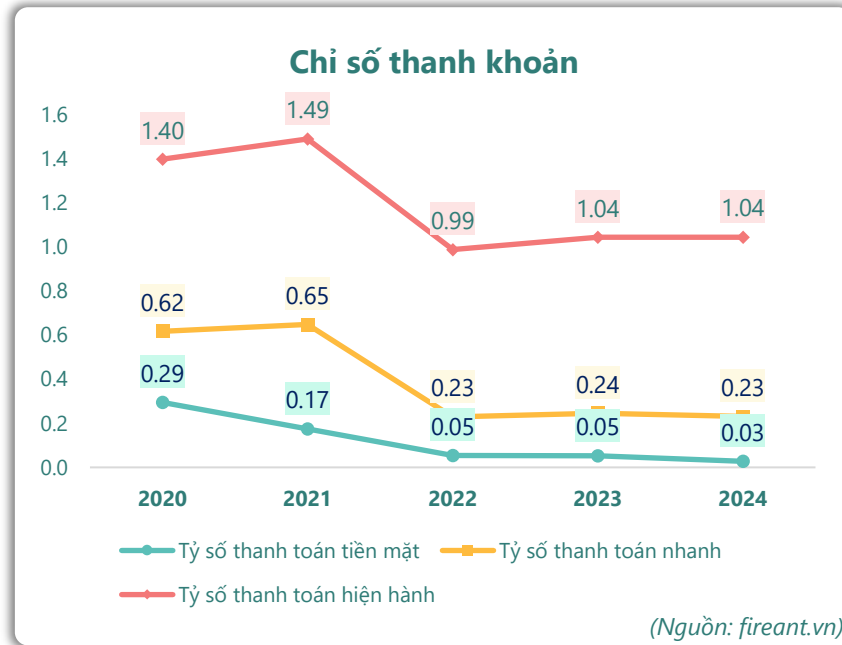
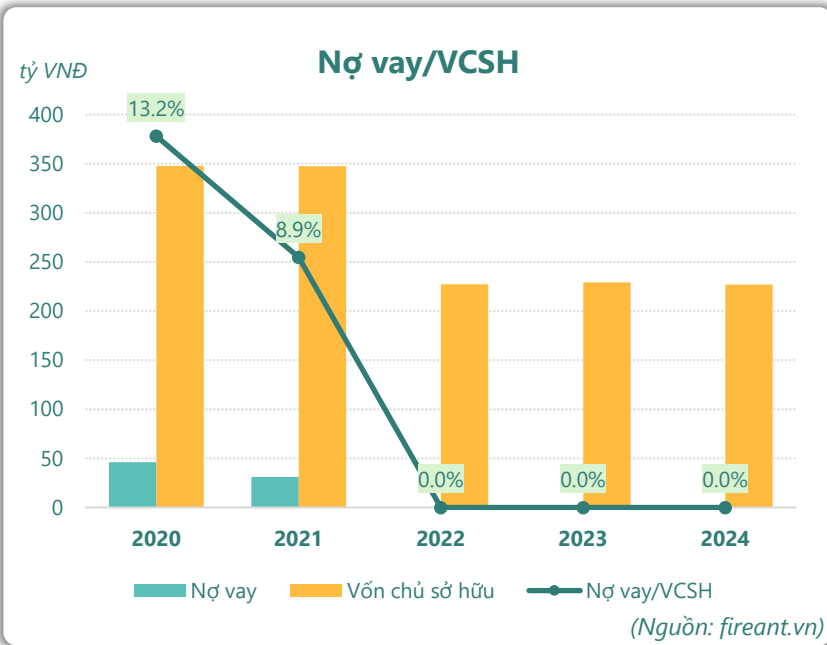
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

■ Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	0.28	0.22	25.7%	0.70	0.65	8.3%
Giá vốn hàng bán	0.14	0.14	-0.7%	0.41	0.42	-1.1%
Lợi nhuận gộp	0.14	0.08	71.9%	0.29	0.23	25.2%
Doanh thu HĐTC	84.5	0.10	84403%	84.7	0.38	22455%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	-0.03	100%
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	3.72	0.15	2378%	4.34	3.14	38.4%
LN thuần từ HĐKD	80.9	0.02	404519%	80.7	-2.57	3244%
Lợi nhuận khác	-0.01	0.00		-0.01	0	
LN trước thuế	80.9	0.02	404488%	80.6	-2.57	3243%
Lợi nhuận sau thuế	71.5	0.02	357601%	71.3	-2.57	2878%
LNST của CĐ cty mẹ	71.5	0.02	357608%	71.3	-2.56	2879%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.58	-2.76	-0.27	-3.11	-11.6	-65.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.12	2.29	5.23	0.00	11.9	107
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	1.00	1.13
Tiền đầu kỳ	4.12	1.66	1.19	6.14	3.03	4.28
Lưu chuyển tiền thuần	-2.46	-0.47	4.95	-3.12	1.25	42.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.66	1.19	6.14	3.03	4.28	58.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	550	451	21.9%
Tài sản ngắn hạn	486	234	108%
Tiền và tương đương tiền	58.1	6.14	845%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.0	2.69	2500%
Phải thu ngắn hạn	135	42.5	219%
Hàng tồn kho	219	182	20.3%
Tài sản ngắn hạn khác	3.90	0.45	762%
Tài sản dài hạn	63.3	217	-70.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.10	0	
Bất động sản đầu tư	4.26	4.34	-1.8%
Tài sản dở dang	8.60	8.46	1.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.8	172	-91.4%
Tài sản dài hạn khác	32.6	32.6	-0.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	251	224	12.2%
Nợ ngắn hạn	251	224	12.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.13	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	60.1	46.7	28.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	298	227	31.4%
Vốn chủ sở hữu	298	227	31.4%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

